Ngày soạn:9/9/2024

TIẾT 3 - §3: THỨ TỰ TRONG TẬP HỢP CÁC SỐ TỰ NHIÊN

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức: Sau khi học xong bài này HS

- Nhận biết được tia số.

- Nhận biết được thứ tự các số tự nhiên và mối liên hệ với các điểm biểu diễn chúng trên tia số.

2. Năng lực

- Năng lực riêng:

+ Biểu diễn được số tự nhiên trên tia số.

+ So sánh được hai số tự nhiên nếu cho hai số viết trong hệ thập phân, hoặc cho điểm biểu diễn của hai số trên cùng một tia số.

- Năng lực chung: Năng lực tư duy và lập luận toán học; năng lực giao tiếp toán học tự học; năng lực giải quyết vấn đề toán học, năng lực tư duy sáng tạo, năng lực hợp tác.

3. Phẩm chất

- **Phẩm chất:** Bồi dưỡng hứng thú học tập, ý thức làm việc nhóm, ý thức tìm tòi, khám phá và sáng tạo cho HS => độc lập, tự tin và tự chủ.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1 - GV: Chuẩn bị sẵn một số đồ dùng hay hình vẽ có hình ảnh của tia số (nhiệt kế thủy ngân, cái cân đòn, thước có vạch chia..)

2 - HS : Chuẩn bị đầy đủ đồ dùng học tập.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU)

a) Mục tiêu: Nhận biết và hiểu ý nghĩa về thứ tự trong đời sống thực tế đời sống và liên hệ được với dãy số tự nhiên

b) Nội dung: HS quan sát hình ảnh trên màn chiếu và thực hiện theo yêu cầu

Hình 1. Mọi người xếp thành 1 hàng mua vé

Hình 2. Nhiệt kế thủy ngân

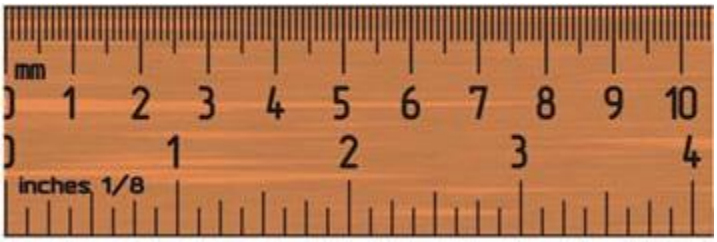

Hình 3. Thước kẻ

c) Sản phẩm: HS liên hệ so sánh với dãy số tự nhiên

d) Tổ chức thực hiện:

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:

+ GV chiếu một số hình ảnh liên quan đến tia số và đưa ra yêu cầu:

" Quan sát các hình ảnh trên màn chiếu, các em hãy suy nghĩ xem dòng người xếp hàng, vạch chia nhiệt kế và thước kẻ với dãy số tự nhiên đang học có gì giống nhau? "

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS quan sát và chú ý lắng nghe, thảo luận nhóm đôi hoàn thành yêu cầu.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới: "Thứ tự trong tập hợp các số tự nhiên như thế nào? " => Bài mới.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Thứ tự của các số tự nhiên

a) Mục tiêu:

+ Nhận biết được tia số

+ Nhận biết được thứ tự các số tự nhiên và mối liên hệ với các điểm biểu diễn chúng trên tia số.

+ Minh họa khái niệm số liền trước, liền sau của một số tự nhiên.

b) Nội dung: HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS nắm vững kiến thức, kết quả của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

HĐ CỦA GV VÀ HS	SẢN PHẨM DỰ KIẾN
- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: + GV nhắc lại về tập hợp ℕ và tia số: Tập hợp các số tự nhiên được kí hiệu bởi ℕ ℕ = { 0; 1; 2; 3; ...}. Mỗi phần tử 0; 1; 2; 3;... của ℕ được biểu diễn bởi một điểm trên tia số gốc O như **Hình 1.5 – SGK - tr13**. + GV phân tích tia số: Trên tia số, điểm biểu diễn số tự nhiên a gọi là điểm a. VD: Điểm 2, điểm 6, điểm 9... + GV yêu cầu HS thực hiện lần lượt các hoạt động : **HĐ1; HĐ2; HĐ3** như trong SGK. **HĐ1:** Trong hai điểm 5 và 8 trên tia số, điểm nào nằm bên trái, điểm nào nằm bên trái, điểm nào nằm bên phải điểm kia? **HĐ2:** Điểm biểu diễn số tự nhiên nào nằm ngay bên trái điểm 8? Điểm biểu diễn số tư nhiên nào nằm ngay bên phải điểm 8? + GV cho HS đọc phần chú ý và gọi 1HS giải thích. + GV giới thiệu kí hiệu **"≤" hoặc "≥"** **- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** + HS theo dõi SGK, chú ý nghe, hiểu, thảo luận nhóm đôi và hoàn thành các yêu cầu + GV: quan sát và trợ giúp HS. **- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** +HS: Theo dõi, lắng nghe, phát biểu, hoàn thành vở. + Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau. **- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá, chốt lại kết luận sau mỗi hoạt động.	**1. Thứ tự các số tự nhiên** - Tia số là hình ảnh trực quan giúp chúng ta tìm hiểu về thứ tự của các số tự nhiên. + *Trong hai số tự nhiên khác nhau, luôn có một số nhỏ hơn số kia*. Nếu số a nhỏ hơn số b thì trên tia số nằm ngang điểm a nằm bên trái điểm b. Khi đó, ta viết a < b hoặc b > a. Ta còn nói: điểm a nằm trước điểm b, hoặc điểm b nằm sau điểm a. + *Mỗi số tự nhiên có đúng một số liền sau*. VD: 9 là số liền sau của 8 (còn 8 là số liền trước của 9). Hai số 8 và 9 là hai số tự nhiên liên tiếp. + Nếu $\begin{cases} a < b \\ b < c \end{cases}$ => a < c (tính chất bắc cầu) VD: $\begin{cases} a < 5 \\ 5 < 7 \end{cases}$ => a < 7 *** Chú ý**: *Số 0 không có số tự nhiên liền trước và là số tự nhiên nhỏ nhất.* **2. Các kí hiệu "≤" hoặc "≥" :** - Ta còn dùng kí hiệu a ≤ b (đọc là "a nhỏ hơn hoặc bằng b") để nói "a < b hoặc a = b". **VD:** { x ϵ N | x < 4} ={ 0; 1; 2; 3} { x ϵ N | x ≤ 4} ={ 0; 1; 2; 3; 4} - Tương tự, kí hiệu a ≥ b (đọc là " a lớn hơn hoặc bằng b") có nghãi là a > b hoặc a = b. - Tính chất bắc cầu còn có thể viết: nếu a ≤ b và b ≤ c thì a ≤ c

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu: Học sinh củng cố lại kiến thức thông qua một số bài tập.

b) Nội dung: HS dựa vào kiến thức đã học vận dụng làm BT

c) Sản phẩm: Kết quả của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

- *GV yêu cầu HS hoàn thành các bài tập:* **Luyện tập**, **Bài 1.13 ; 1.14 ; 1.15**

- *HS tiếp nhận nhiệm vụ, thảo luận đưa ra đáp án.*

Luyện tập :

a. Có : 12 036 001 > 12 035 987 => **m > n.**

b. m> n => n < m => điểm n nằm trước.

Bài 1.13:

	3 532	**3 529**
Số liền trước	**3 531**	**3 528**
Số liền sau	**3 533**	**3 530**

Bài 1.14. a < b< c

Bài 1.15.

a) M = { 10 ;11 ; 12 ; 13 ; 14}

b) K = { 1 ; 2 ; 3}

c) L = { 0 ; 1 ; 2 ; 3}

- *GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức.*

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: Học sinh thực hiện làm bài tập vận dụng để và khắc sâu kiến thức.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để làm bài tập.

c) Sản phẩm: Kết quả của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

- *GV yêu cầu HS hoàn thành các bài tập vận dụng :* **vận dụng ; Bài 1.16**

Vận dụng

Buổi sáng > buổi chiều > buổi tối

Bài 1.16

Có : 148 < 150 < 153 => thứ tự theo chiều cao (từ thấp đến cao) của ba bạn là Cường, An, Bắc. Vậy thứ tự các điểm từ dưới lên là C, A, B.

- GV nhận xét, đánh giá, chuẩn kiến thức.

IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi Chú
- Đánh giá thường xuyên: + Sự tích cực chủ động của HS trong quá trình tham gia các hoạt động học tập. + Sự hứng thú, tự tin, trách nhiệm của HS khi tham gia các hoạt động học tập cá nhân. + Thực hiện các nhiệm vụ hợp tác nhóm (rèn luyện theo nhóm, hoạt động tập thể)	- Phương pháp quan sát: + GV quan sát qua quá trình học tập: chuẩn bị bài, tham gia vào bài học(ghi chép, phát biểu ý kiến, thuyết trình, tương tác với GV, với các bạn,.. + GV quan sát hành động cũng như thái độ, cảm xúc của HS.	- Báo cáo thực hiện công việc. - Hệ thống câu hỏi và bài tập - Trao đổi, thảo luận.	

V. HỒ SƠ DẠY HỌC *(Đính kèm các phiếu học tập/bảng kiểm....)*

……

* HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ

- Ôn lại nội dung kiến thức đã học.
- Hoàn thành nốt các bài tập.
- Chuẩn bị bài mới " **Thứ tự trong tập hợp các số tự nhiên**"

Ngày soạn: 10/09/2024

TIẾT 4 - §4: PHÉP CỘNG VÀ PHÉP TRỪ SỐ TỰ NHIÊN

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức: Sau khi học xong bài này HS

- Nhận biết được số hạng, tổng; số bị trừ, số trừ, hiệu.

- Nhận biết được tính chất giao hoán và tính chất kết hợp của phép cộng.

2. Năng lực

- Năng lực riêng:

+ Áp dụng tính chất giao hoán, kết hợp của phép cộng để tính nhẩm, tính hợp lí.

+ Giải được một số bài toán có nội dung thực tiễn.

- Năng lực chung: Năng lực tư duy và lập luận toán học; năng lực giao tiếp toán học tự học; năng lực giải quyết vấn đề toán học, năng lực tư duy sáng tạo, năng lực hợp tác.

3. Phẩm chất

- **Phẩm chất:** Bồi dưỡng hứng thú học tập, ý thức làm việc nhóm, ý thức tìm tòi, khám phá và sáng tạo cho HS => độc lập, tự tin và tự chủ.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1 - GV: Điện thoại thông minh có cài phần mềm Plickers và gán mã làm bài tập cho mỗi HS để có thể đánh giá nhanh chóng các kĩ năng của HS.

2 - HS : Chuẩn bị đầy đủ đồ dùng học tập.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU)

a) Mục tiêu: Giúp HS nhận thức nhu cầu sử dụng các phép tính cộng, trừ.

b) Nội dung: HS chú ý lắng nghe và trả lời

c) Sản phẩm: HS hình thành nhu cầu sử dụng phép tính cộng, trừ.

d) Tổ chức thực hiện:

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:

GV đặt vấn đề qua bài toán mở đầu hoặc một bài toán khác phù hợp với nội dung kiến thức " Mai đi chợ mua cà tím hết 18 nghìn đồng, cà chua hết 21 nghìn đồng và rau cải hết 30 nghìn đồng. Mai đưa cho cô bán hàng tờ 100 nghìn đồng thì được trả lại bao nhiêu tiền?"

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS quan sát và chú ý lắng nghe, thảo luận nhóm đôi hoàn thành yêu cầu.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới: "Để giải được bài toán trên, cũng như hiểu rõ hơn về các tính chất của phép cộng, phép trừ, chúng ta sẽ tìm hiểu trong bài ngày hôm nay?" => Bài mới.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 1: Phép cộng số tự nhiên

a) Mục tiêu:

+ Giúp HS nhớ, nhận biết lại khái niệm số hạng, tổng và sử dụng được.

+ Minh họa phép cộng nhờ tia số.

+ Kiểm tra khả năng vận dụng phép cộng của HS.

+ Giúp HS hình thành thói quen quan sát, lập kế hoạch tính toán hợp lí.

b) Nội dung:

HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS nắm vững kiến thức, kết quả của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

HĐ CỦA GV VÀ HS	SẢN PHẨM DỰ KIẾN
- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: + GV cho HS phát biểu về khái niệm cộng hai số tự nhiên. + GV nêu ví dụ và cho HS áp dụng để tính toán: " *Lớp 6A1 có 25 bạn nữ và 19 bạn nam. Hỏi lớp 6A1 có tổng cộng bao nhiêu bạn?*" + GV phân tích và minh họa phép cộng bằng tia số. VD: Phép cộng 3 + 4 = 7 được minh họa như sau (H1.6-SGK-tr15) Hình 1.6 + GV yêu cầu HS áp dụng làm **Vận dụng 1** + GV cho HS tự vẽ tia số minh họa cho bài toán **Vận dụng 1** + GV cho HS tìm hiểu tính chất của phép cộng lần lượt theo các HĐ: **HĐ1; HĐ2** trong SGK. + GV chia lớp thành 4 nhóm. Hai nhóm tiến hành **HĐ1** và **HĐ2**. Hai nhóm còn lại làm các HĐ	**1. Phép cộng số tự nhiên** **a. Cộng hai số tự nhiên** + Phép cộng hai số tự nhiên a và b cho ta một số tự nhiên gọi là tổng của chúng. **KH:** a + b + Có thể minh họa phép cộng nhờ tia số. VD: 3 + 4 = 7 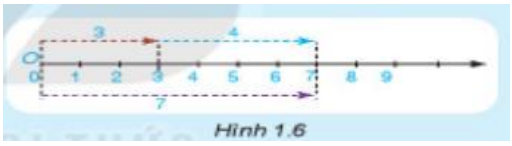 Hình 1.6 **a + b = c** ↓ ↓ ↓ Số hạng Số hạng Tổng *Vận dụng 1*: Giải Diện tích gieo trồng lúa vụ Thu Đông năm 2018 của Đồng bằng sông Cửu Long là:

tương tự với a = 35; b =41 (**HĐ1**) và a = 15; b = 27; c =31 (cho **HĐ2**) **HĐ1:** Cho a = 28 và b = 34 a) Tính a + b và b + a b) So sánh kết quả nhận được ở câu a) **HĐ2**: Cho a = 17, b =21, c =35 a) Tính (a + b) + c và a + (b + c) b) So sánh kết quả nhận được ở câu a). + GV đặt câu hỏi: Các kết quả cho thấy phép cộng có những tính chất nào? => GV khái quát (quy nạp) tới hai tính chất của phép cộng. + GV lưu ý cho HS trong phần **Chú ý.** **+** GV phân tích **Ví dụ** trong SGK tr16 + GV yêu cầu HS làm **Luyện tập 1** **- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** + HS theo dõi SGK, chú ý nghe, hiểu và hoàn thành các yêu cầu. + GV: quan sát và trợ giúp HS. **- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** +HS: Theo dõi, lắng nghe, phát biểu, lên bảng, hoàn thành vở. + Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau. **- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV tổng quát lưu ý lại kiến thức trọng tâm và gọi 1 học sinh nhắc lại.	713 200 + 14 500 = 727 700 (ha) Đ/s: 727 700 ha. **b. Tính chất của phép cộng** Phép cộng số tự nhiên có các tính chất: Giao hoán: a + b = b + a Kết hợp: (a + b) + c và a + (b + c) *** Chú ý:** + a + 0 = 0 + a = a + Tổng (a + b) + c hay a + (b + c) gọi là tổng của 3 số a, b, c và viết gọn là a + b + c. *Ví dụ:* 66 + 289 + 134 + 311 = 66 + 134 + 289 + 311 (tính chất giao hoán) = (66 + 134) + (289 + 311) (tính chất kết hợp) = 200 + 600 = 800 *Luyện tập 1* 117 + 68 + 23 = (117 + 23) + 68 = 140 + 68 = 208

Hoạt động 2: Phép trừ số tự nhiên

a) Mục tiêu:

+ Giúp HS nhớ, nhận biết lại và sử dụng được các thuật ngữ: số bị trừ, số trừ, hiệu.

+ Minh họa phép trừ nhờ tia số.

+ Củng cố kiến thức.

+ Giải quyết được bài toán mở đầu.

b) Nội dung:

HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS nắm vững kiến thức, kết quả của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

HĐ CỦA GV VÀ HS	SẢN PHẨM DỰ KIẾN
- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: + GV cho HS thực hiện lần lượt các yêu cầu sau: • Tính : a) 3 + 4 ; b) 7 – 4. ⇨ HS rút ra nhận xét, GV khái quát lại. • Áp dụng: 27 + 25 = 52. Tính 52 – 27. + GV phán tích và minh họa phép trừ nhờ tia số. VD: 7 – 4 = 3 được minh họa như sau: 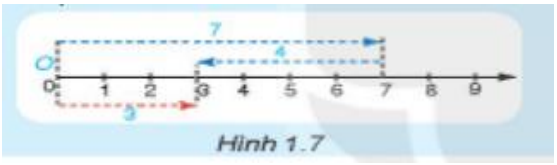 Hình 1.7 + GV lưu ý : Hình 1.8 cho thấy phép trừ 7 – 8 không thể thực hiện phép tính. 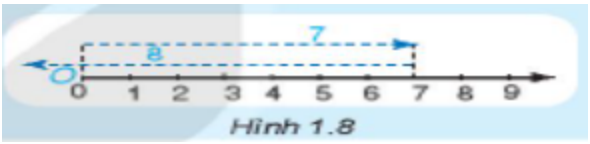 Hình 1.8 => **Chú ý** + GV yêu cầu HS làm Luyện tập 2 (GV gợi ý HS có thể đặt tính. Nhắc HS trước khi đặt tính cần xem phép trừ có thực hiện được không). + GV yêu cầu HS làm **Vận dụng 2**: Giải bài toán mở đầu. (phân tích, gợi ý tính tổng số tiền Mai phải trả) **- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** + HS theo dõi SGK, chú ý nghe, hiểu và hoàn thành các yêu cầu. + GV: quan sát và trợ giúp HS. **- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** +HS: Theo dõi, lắng nghe, phát biểu, lên bảng, hoàn thành vở.	**2. Phép trừ số tự nhiên** + Với hai số tự nhiên a, b đã cho, nếu có số tự nhiên c sao cho **a = b + c** thì ta có phép trừ **a – b = c**. + Có thể minh họa phép trừ nhờ tia số. VD: 7 - 4 = 3 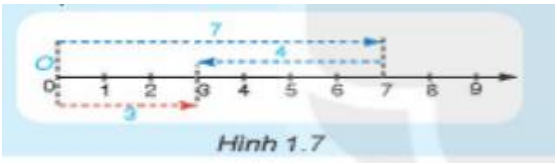 Hình 1.7 a - b = c ↓ ↓ ↓ Số bi trừ Số trừ Hiệu *** Chú ý:** Trong tập hợp số tự nhiên, phép trừ a – b chỉ thực hiên được nếu a ≥ b. *Luyện tập 2* 865 279 – 45 027 = 820 252 *Vận dụng 2:* Giải: Tổng số tiền Mai phải trả là: 18 + 21 = 39 (nghìn đồng) Mai được trả lại số tiền là: 100 - 39 = 61 (nghìn đồng) Đ/s: 61 000 đồng.

+ Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau. **- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV tổng quát lưu ý lại kiến thức trọng tâm và gọi 1 học sinh nhắc lại.	

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu: Học sinh củng cố lại kiến thức thông qua một số bài tập.

b) Nội dung: HS dựa vào kiến thức đã học vận dụng làm BT

c) Sản phẩm: Kết quả của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS hoàn thành các bài tập: **Bài 1.17 ; 1.18 ; 1.22**

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, thảo luận đưa ra đáp án.

Bài 1.17 :

a) 63 548 + 19 256 = 82804

b) 129 107 – 34 693 không thể thực hiện được trong tập số tự nhiên. Vì 129 107 < 34 693.

Bài 1.18 : 6 789 (sử dụng tính chất giao hoán của phép cộng)

Bài 1.22 :

a) 285 + 470 + 115 + 230

= (285 + 115) + (470 + 230)

= 400 + 700

= 1100

b) 571 + 216 + 129 + 124

= (571 + 129) + (216 + 124)

= 700 + 340

= 1040

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: Học sinh thực hiện làm bài tập vận dụng để và khắc sâu kiến thức.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để làm bài tập.

c) Sản phẩm: Kết quả của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS hoàn thành các bài tập vận dụng : **Bài 1.20 ; 1.21**

Bài 1.20 :

Dân số Việt Nam năm 2020 là :

96 462 106 + 876 473 = 97 338 579 (người)

Đ/s : 97 338 579 người

Bài 1.21 :

Nhà ga số 3 tiếp nhận được số người là :

22 851 200 – (6 526 300 + 3 514 500) = 12 810 400 (người)

Đáp số : 12 810 400 người

- GV nhận xét, đánh giá, chuẩn kiến thức

IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi Chú
- Đánh giá thường xuyên: + Sự tích cực chủ động của HS trong quá trình tham gia các hoạt động học tập. + Sự hứng thú, tự tin, trách nhiệm của HS khi tham gia các hoạt động học tập cá nhân. + Thực hiện các nhiệm vụ hợp tác nhóm (rèn luyện theo nhóm, hoạt động tập thể).	- Phương pháp quan sát: + GV quan sát qua quá trình học tập: chuẩn bị bài, tham gia vào bài học(ghi chép, phát biểu ý kiến, thuyết trình, tương tác với GV, với các bạn,.. + GV quan sát hành động cũng như thái độ, cảm xúc của HS.	- Báo cáo thực hiện công việc. - Hệ thống câu hỏi và bài tập - Trao đổi, thảo luận.	

* HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ

- Ôn lại nội dung kiến thức đã học.
- Hoàn thành nốt các bài tập và làm thêm **Bài 1.19**.
- Chuẩn bị bài mới " **Phép nhân và phép chia số tự nhiên**"

Ngày soạn: 10/09/2024

TIẾT 5 + 6 - §5: PHÉP NHÂN VÀ PHÉP CHIA SỐ TỰ NHIÊN

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức: Sau khi học xong bài này HS

- Nhận biết được thừa số, tích; số bị chia, số chia, số dư trong phép chia hết và phép chia có dư.

- Nhận biết được tính chất giao hoán và tính chất kết hợp của phép nhân; tính chất phân phối của phép nhân đối với phép cộng.

- Nhận biết được khi nào trong một tích có thể không sử dụng dấu phép nhân (dấu " ×" hoặc dấu ".”

2. Năng lực

- Năng lực riêng:

+ Sử dụng linh hoạt các kí hiệu của phép nhân (a × b; a.b; ab) tùy hoàn cảnh cụ thể).

+ Tìm được tích của hai thừa số; tìm được thương và số dư (nếu có) của một phép chia.

+ Vận dụng được các tính chất của phép nhân và phép cộng trong tính toán.

+ Giải được một số bài toán có nội dung thực tiễn.

- Năng lực chung: Năng lực tư duy và lập luận toán học; năng lực giao tiếp toán học tự học; năng lực giải quyết vấn đề toán học, năng lực tư duy sáng tạo, năng lực hợp tác.

3. Phẩm chất

- **Phẩm chất:** Bồi dưỡng hứng thú học tập, ý thức làm việc nhóm, ý thức tìm tòi, khám phá và sáng tạo cho HS => độc lập, tự tin và tự chủ.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. GV: + Điện thoại thông minh có cài phần mềm Plickers (https://get.plickers.com/), mã làm bài cho mỗi HS để có thể đánh giá nhanh chóng các kĩ năng của HS.

+ Giáo án PPT.

2 . HS : Mang đầy đủ đồ dùng học tập.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU)

a) Mục tiêu: Giúp HS biết sử dụng phép nhân, phép chia trong thực tế cuộc sống.

b) Nội dung: HS chú ý lắng nghe và trả lời

c) Sản phẩm: HS hình thành nhu cầu sử dụng phép tính cộng, trừ.

d) Tổ chức thực hiện:

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:

GV đặt vấn đề qua bài toán mở đầu hoặc một bài toán khác phù hợp với nội dung kiến thức " Mẹ em mua một túi 10kg gạo ngon loại 20 nghìn đồng một kilogam. Hỏi mẹ em phải đưa cho cô bán hàng bao nhiêu tờ 50 nghìn đồng để trả tiền gạo?"

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS quan sát và chú ý lắng nghe, thảo luận nhóm đôi hoàn thành yêu cầu ra nháp.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới: "Để giải được bài toán trên, cũng như hiểu rõ hơn về các tính chất của phép nhân, phép chia, chúng ta sẽ tìm hiểu trong bài ngày hôm nay." => Bài mới.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 1: Phép nhân số tự nhiên

a) Mục tiêu:

+ Giúp HS nhớ, nhận biết lại và sử dụng được các thuật ngữ phép nhân: thừa số, tích.

+ Nhận biết được khi nào trong một tích có thể không sử dụng dấu phép nhân.

+ Củng cố phép đặt tính nhân và kĩ năng tính nhẩm.

+ Giúp HS trải nghiệm dẫn đến nhận biết các tính chất quen thuộc của phép nhân.

+ Giải quyết được bài toán thực tiễn.

+ Giúp HS hình thành thói quen quan sát, lập kế hoạch tính toán hợp lí.

b) Nội dung:

HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS nắm vững kiến thức, kết quả của HS: Phiếu học tập.

d) Tổ chức thực hiện:

HĐ CỦA GV VÀ HS	SẢN PHẨM DỰ KIẾN
- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: + GV cho HS phát biểu về khái niệm nhân hai số tự nhiên. + GV phân tích khái niệm, nêu thêm ví dụ và cho HS áp dụng để tính toán: 5 . 4 = 5 + 5 + 5 + 5 = 20 16. 3 = 16 + 16 + 16 = 48 + GV cho HS đọc phần chú ý và phân tích. + GV yêu cầu HS áp dụng làm **Ví dụ 1.** (GV gợi ý cách trình bày phép đặt tính nhân -> chữa và phân tích kĩ cách làm)	**1. Phép cộng số tự nhiên** **a. Nhân hai số tự nhiên** + Phép nhân hai số tự nhiên a và b cho ta một số tự nhiên gọi là tích của a và b, kí hiệu a × b hoặc a.b **KH:** a .b = a + a + ... + a (b là số hạng) VD: 5 . 4 = 5 + 5 + 5 + 5 = 20 16. 3 = 16 + 16 + 16 = 48 **Chú ý:** Nếu các thừa số đều bằng chữ, hoặc chỉ có một thừa số bằng

+ GV yêu cầu HS làm **Luyện tập 1**

(GV lưu ý lại cho HS cách trình bày, khắc phục những sai sót của HS)

+ HS áp dụng kiến thức làm **Vận dụng 1** (Giải quyết bài toán thực tiễn).

(GV có thể tổ chức HĐ nhóm. Chia lớp thành 2 hoặc 4 nhóm). Có thể sử dụng Plickers, mã làm bài.

+ GV tổ chức lớp thành 3 nhóm. Mỗi nhóm thực hiện một HĐ trong các HĐ sau và cử đại diện lên trình bày.

HĐ1: Cho a = 12 và b = 5. Tính a.b ; b.a và so sánh kết quả.

HĐ2: Tìm số tự nhiên c sao cho (3 . 2) . 5 = 3. (2 . 5)

HĐ3: Tính và so sánh

$$3 . (2 + 5) = 3 . 2 + 3 . 5$$

+ GV đặt câu hỏi: Các kết quả cho thấy phép nhân có những tính chất nào?

=> GV khái quát (quy nạp) tới ba tính chất của phép nhân.

+ GV lưu ý cho HS trong phần **Chú ý.**

+ GV cho HS hoàn thành kết quả tính toán sau ra nháp:

$2 \times 5 = \ldots$

$4 \times 25 = \ldots$

$8 \times 125 = \ldots$

=> Rút ra nhận xét khi tính các tích có chứa các cặp thừa số như thế ta nên nhóm chúng lại với nhau.

+ GV yêu cầu HS hoàn thành **Ví dụ 2** vào phiếu BT. (Có thể thêm các câu $10 \times 25 = \ldots$; $32 \times 25 = \ldots$; …)

+ GV yêu cầu HS làm **Luyện tập 2** để củng cố kĩ năng tính nhẩm.

+ HS áp dụng kiến thức làm **Vận dụng 2.**

số thì ta có thể không viết dấu nhân giữa các thừa số.

Chẳng hạn, a.b = ab ; 2.m = 2m

Ví dụ 1:

$$\begin{array}{r} 738 \\ \times\ 48 \\ \hline 5904 \\ 2952 \\ \hline 35424 \end{array}$$

Luyện tập 1:

a) 834 . 57

$$\begin{array}{r} 834 \\ \times\ 57 \\ \hline 5838 \\ 4170 \\ \hline 47538 \end{array}$$

b) 603 . 295

$$\begin{array}{r} 603 \\ \times\ 295 \\ \hline 3015 \\ 5427 \\ 1206 \\ \hline 177885 \end{array}$$

Vận dụng 1

Bác Th… phải trả số tiền là:

350 × 250 = 87 500 (đồng)

Đ/s: 87 500 đồng.

2. Tính chất của phép nhân

Phép nhân có các tính chất:

+ **Giao hoán**: ab = ba

+ **Kết hợp**: (ab)c = a(bc)

+ **Phân phối** của phép nhân đối với phép cộng: a(b+c) = ab + ac

**** Chú ý:***

- a .1 = 1 . a =a
  a . 0 = 0 . a = 0

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: + HS theo dõi SGK, chú ý nghe, hiểu và hoàn thành các yêu cầu. + GV: quan sát và trợ giúp HS. **- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** +HS: Theo dõi, lắng nghe, phát biểu, lên bảng, hoàn thành vở. + Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau. **- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV tổng quát lưu ý lại kiến thức trọng tâm và gọi 1 học sinh nhắc lại.	• Tích (ab)c hay a(bc) gọi là tích của ba số a, b, c và viết gọn là abc. *Ví dụ 2:* 24 . 25 = (6 . 4) . 25 = 6. (4. 25) = 6 × 100 = 600 *Luyện tập 2:* 125 . 8 001 . 8 = (125 . 8) . 8 001 = 1000 . 8 001 = 8 001 000 *Vận dụng 2:* Giải Nhà trường cần dùng tất cả số bóng đèn LED là: 32 × 8 = 256 (bóng) Nhà trường phải trả số tiền mua bóng đèn LED là: 256 × 96 = 24 576 (nghìn đồng) Đáp số: 24 576 000 đồng.

Hoạt động 2: Phép chia hết và phép chia có dư

a) Mục tiêu:

+ HS ôn lại phép đặt tính chia giúp HS liên hệ đến các khái niệm.

+ Củng cố phé đặt tính chia.

+ Vận dụng thực tế.

+ Giải quyết được bài toán mở đầu.

b) Nội dung:

HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS nắm vững kiến thức, kết quả của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

HĐ CỦA GV VÀ HS	SẢN PHẨM DỰ KIẾN
- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: + GV mời hai HS lên bảng, mỗi em thực hiện một phép đặt tính chia (**HĐ4**) và trả lời câu hỏi của **HĐ5.** (Các HS còn lại làm trong vở nháp) **HĐ4:** Thực hiện các phép chia 196 : 7 và 215 : 18.	**2. Phép trừ số tự nhiên**

HĐ5: Trong hai phép chia trên, hãy chỉ ra phép chia hết và phép chia có dư. Trong mỗi trường hợp, hãy cho biết số bị chia, sô chia, thương và số dư (nếu có).

+ GV nêu nhận xét về phép đặt tính và kết luận của HS về số bị chia, số chia, số dư.

+ GV phân tích quan hệ giữa các đại lượng: số bị chia, số chia, thương và số dư.

=> **Chú ý:** Trong phép chia có dư, số dư bao giờ cũng nhỏ hơn số chia.

+ GV phân tích **Ví dụ 3** qua trình chiếu Slide và lưu ý cách đặt tính phép chia và khắc họa cho HS cách viết a : b = q (dư r)

+ GV yêu cầu HS làm **Luyện tập 3**

(GV gợi ý HS có thể đặt tính. Nhắc HS trước khi đặt tính cần xem phép trừ có thực hiện được không).

+ GV phân tích và hướng dẫn **Ví dụ 4**

+ HS áp dụng kiến thức giải **Vận dụng 3:** *Bài toán mở đầu.*

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

+ HS theo dõi SGK, chú ý nghe, hiểu và hoàn thành các yêu cầu.

+ GV: quan sát và trợ giúp HS.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

+HS: Theo dõi, lắng nghe, phát biểu, lên bảng, hoàn thành vở.

+ Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV tổng quát lưu ý lại kiến thức trọng tâm và gọi 1 học sinh nhắc lại.

```
 196 | 7
 14  | 28
 056
  56
   0
```

```
 215 | 18
 18  | 11
  35
  18
  17
```

+ Với hai số tự nhiên a, b đã cho, (b ≠ 0) ta luôn tìm được q và r ∈ N sao cho a = bq + r, trong đó 0 ≤ r < b.

+ Nếu r = 0 thì ta có **phép chia hết** a : b = q; a là số bị chia, q là thương.

+ Nếu r ≠ 0 thì ta có phép chia có dư a: b = q (dư r); a là số bị chia, b là số chia, q là thương và r là số dư.

Ví dụ 3:

```
 4847 | 131
 393  | 37
  917
  917
    0
```

=> 4847 : 131 = 37 (dư 0)

```
 5580 | 157
 471  | 35
  870
  785
   85
```

=> 6580 : 157 = 35 (dư 85)

Luyện tập 3

	945 | 45 90 | 21 45 45 0 3121 | 51 306 | 61 61 51 10 *Ví dụ 4:* Vì 487 : 45 = 10 (dư 37) nên xếp đủ 10 xe thì còn thừa 37 người và phải dùng thêm 1 xe nữa để chở hàng hết những người này.

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu: Học sinh củng cố lại kiến thức thông qua một số bài tập.

b) Nội dung: HS dựa vào kiến thức đã học vận dụng làm BT

c) Sản phẩm: Kết quả của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS hoàn thành các bài tập: **Bài 1.23 ; 1.25 ; 1.27**

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, thảo luận đưa ra đáp án.

Bài 1.23 :

a) 951 × 23 = 2853 + 1902 = 21873

b) 273 × 47 = 1911 + 1092 = 12831

c) 845 × 253 = 2535 + 4225 = 44785

d) 1356 × 125 = 6780 + 2712 = 33900

Bà

a) . (100 + 125 .

b) 21. 50 :1 = 10

Bài 1.27 :

a)

$$\begin{array}{r|l} 1092 & 91 \\ \cline{2-2} 91 & 12 \\ \cline{1-1} 182 & \\ 182 & \\ \cline{1-1} 0 & \end{array}$$

b)

$$\begin{array}{r|l} 2059 & 17 \\ \cline{2-2} 17 & 121 \\ \cline{1-1} 35 & \\ 34 & \\ \cline{1-1} 19 & \\ 17 & \\ \cline{1-1} 2 & \end{array}$$

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: Học sinh thực hiện làm bài tập vận dụng để và khắc sâu kiến thức.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để làm bài tập.

c) Sản phẩm: Kết quả của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

- *GV yêu cầu HS hoàn thành các bài tập vận dụng :* **Bài 1.26 ; 1.29**

Bài 1.26 : HD : 50 × 11 × 4 = 2 200 (chỗ ngồi). Vậy trường có thể nhận nhiều nhất 2 200 HS để tất cả các em đều có chỗ ngồi học.

Bài 1.29 : HD **:** Ta có 997 : 5 = 199 (dư 2). Vậy xếp 995 HS vào 199 ghế, mỗi ghế 5 em ; 2 em còn lại xếp vào ghế thứ 200.

- *GV nhận xét, đánh giá, chuẩn kiến thức.*

Ngày soạn: 15/09/2024

TIẾT 7 : LUYỆN TẬP CHUNG

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức:

- Củng cố và gắn kết các kiến thức từ bài 1 đến bài 5.

2. Năng lực

- Năng lực riêng:

+ Nâng cao kĩ năng giải toán

+ Gắn kết các kĩ năng bài học lại với nhau.

- Năng lực chung: Năng lực tư duy và lập luận toán học; năng lực giao tiếp toán học tự học; năng lực giải quyết vấn đề toán học, năng lực tư duy sáng tạo, năng lực hợp tác.

3. Phẩm chất

- **Phẩm chất:** Bồi dưỡng hứng thú học tập, ý thức làm việc nhóm, ý thức tìm tòi, khám phá và sáng tạo cho HS => độc lập, tự tin và tự chủ.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1 - GV: SGK, giáo án tài liệu, 5 bút dạ (4 màu xanh hoặc đen và 1 màu đỏ)

2 - HS : SGK; đồ dùng học tập; giấy A1 theo tổ.

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU)

a) Mục tiêu: Giúp HS củng cố lại kiến thức từ Bài 1 -> bài 5.

b) Nội dung: HS chú ý lắng nghe và trả lời

c) Sản phẩm: Nội dung kiến thức từ bài 1 ->bài 5.

d) Tổ chức thực hiện:

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:

GV chia lớp thành 4 nhóm hoạt động, trình bày vào giấy A1 đã chuẩn bị và hoàn thành theo yêu cầu như sau:

+ Nhóm 1 và nhóm 3 : Hai cách mô tả một tập hợp và ví dụ; nội dung kiến thức phép cộng, phép nhân và các tính chất.

+ Nhóm 2 và nhóm 4: Tập hợp số tự nhiên và tập hợp các số tự nhiên trong hệ thập phân.

(Tùy cách chia của mỗi GV)

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS chú ý , thảo luận nhóm hoàn thành yêu cầu.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận: Sau khi hoàn thành thảo luận: Các nhóm treo phần bài làm của mình trên bảng và sau khi tất cả các nhóm kết thúc phần thảo luận của mình GV gọi bất kì HS nào trong nhóm đại diện trình bày.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả của các nhóm HS, trên cơ sở đó cho các e hoàn thành bài tập.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu: Học sinh củng cố lại kiến thức thông qua một số bài tập.

b) Nội dung: HS dựa vào kiến thức đã học vận dụng làm BT

c) Sản phẩm: Kết quả của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

- *GV yêu cầu HS chữa bài tập* **1.31** *;* **1.32** *;* **1.33** *đã đc giao về nhà làm từ các buổi trước.* (3 HS lên bảng)

- *GV yêu cầu HS hoàn thành các bài tập:* Bài **Ví dụ 1**-tr20-SGK và **Bài 1.34-** tr21- SGK).

- *HS tiếp nhận nhiệm vụ, hoàn thành bài tập và lên bảng trình bày.*

- *HS nhận xét, bổ sung và giáo viên đánh giá tổng kết.*

Bài 1.31 :

a) C_1: A = { 4; 5; 6; 7}

C2: A = $\{x \in N | 3 < x \leq 7\}$

b) B = $\{ x \in N | x < 10, x \notin A\}$ = { 0; 1; 2; 3; 8; 9}

Bài 1.32 :

a) 1000

b) 1023

c) 2046

d) 1357

Bài 1.33: Chữ số 0

Bài 1.34 :

Giải :

Khối lượng của 30 bao gạo là :

$50 \times 30 = 1500$ (kg)

Khối lượng của 40 bao ngô là :

$60 \times 40 = 2400$ (kg)

Ô tô chở tất cả số kilogam gạo và ngô là :

1500 + 2400 = 3900(kg)

Đáp số : 3900kg.

- *GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức.*

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: Học sinh thực hiện làm bài tập vận dụng để củng cố kiến thức và áp dụng kiến thức vào thực tế đời sống.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để hoàn thành bài tập.

c) Sản phẩm: Kết quả của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

- *GV yêu cầu HS hoàn thành các bài tập vận dụng :* **Bài 1.35 (**GV có thể tổ chức dự án nhỏ giao cho HS tiếp tục tìm hiểu về cách tính hóa đơn điện bậc thang và nâng cao ý thức tiết kiệm điện)

Bài 1.35 : Có 115 = 50 + 50 + 15

Ông Khánh phải trả số tiền điện cho 115 số điện là :

$50 \times 1\,678 + 50 \times 1\,734 + 15 \times 2\,014 = 200\,810$ (đồng)

Đáp số : 200 810 đồng.